

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~106~~/2007/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày ~~11~~ tháng 12 năm 2007

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2008**

**DỰNG T. LAI CHÂU**

**3 VẠN ĐEN**

*13/12/07*

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU  
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về Phương pháp xác định Giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Sau khi xem xét Tờ trình số: 940/TTr-UBND ngày 09/11/2007 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2008; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của Đại biểu HĐND tỉnh,

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua việc ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2008 (có bản chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Giao cho UBND tỉnh:

- Ban hành quyết định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2008 và tổ chức triển khai thực hiện.

- Trong trường hợp cần điều chỉnh bổ sung giá các loại đất; UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh quyết định trước khi ban hành.

**Điều 3.** Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc chấp hành Nghị quyết của HĐND tỉnh.

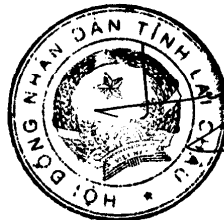
**Điều 4.** Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 81/2006/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2006 của HĐND tỉnh khoá XII, kỳ họp thứ 9 về việc ban hành giá các loại đất năm 2007.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Lai Châu khoá XII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2007./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- VP-CTN VP- CP, VP-QH;
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND, UBND tỉnh;
- Các ĐBQH, ĐB HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND - UBND các huyện, thị xã;
- VP tỉnh uỷ, VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lai Châu, Công báo tỉnh;
- Lưu VT. CV. KT-NS.

**CHỦ TỊCH**



**Lý Khai Phà**



**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU NĂM 2008**

(Ban hành theo Nghị quyết số: **106/2007/NQ-HĐND** ngày **11** tháng **12** năm **2007**  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

**I- GIÁ ĐẤT HUYỆN MUƠNG TÈ NĂM 2008**

**1- Đất trồng cây hàng năm**

*DVT: 1.000d/m<sup>2</sup>*

| Hạng đất | Thị trấn, xã Nậm Hàng, xã Can Hồ | Các xã: Mường Tè, Mường Mò, Bum Nưa, Nậm Khao và Cúm Pắc Ma | Các xã còn lại |
|----------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------|
| 4        | 10                               | 9                                                           | 4              |
| 5        | 8                                | 7                                                           | 2,5            |
| 6        | 6                                | 5                                                           | 2              |

**2. Đất trồng cây lâu năm**

*DVT: 1.000d/m<sup>2</sup>*

| Hạng đất | Thị trấn, xã Nậm Hàng, xã Can Hồ | Các xã: Mường Tè, Mường Mò, Bum Nưa, Nậm Khao và Cúm Pắc Ma | Các xã còn lại |
|----------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------|
| 4        | 9                                | 7                                                           | 2,5            |
| 5        | 7                                | 5                                                           | 2              |
| 6        | 5                                | 3                                                           | 1,5            |

**3. Đất nuôi trồng thủy sản**

*DVT: 1.000d/m<sup>2</sup>*

| Hạng đất | Thị trấn, xã Nậm Hàng, xã Can Hồ | Các xã: Mường Tè, Mường Mò, Bum Nưa, Nậm Khao và Cúm Pắc Ma | Các xã còn lại |
|----------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------|
| 4        | 10                               | 9                                                           | 4              |
| 5        | 8                                | 7                                                           | 2,5            |
| 6        | 6                                | 5                                                           | 2              |

\*

**4. Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng:** Tính chung cho toàn huyện: 1.000d/m<sup>2</sup>.

*Giá đất huyện Mường Tè năm 2008*

**5. Đất ở nông thôn + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.**

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| Khu vực       | Thị trấn, xã Nậm Hàng, xã Can Hồ |     |     | Các xã: Mường Tè, Mường Mô, Bum Nưa, Nậm Khao và Cụm Pắc Ma |     |     | Các xã còn lại |     |     |
|---------------|----------------------------------|-----|-----|-------------------------------------------------------------|-----|-----|----------------|-----|-----|
|               | VT1                              | VT2 | VT3 | VT1                                                         | VT2 | VT3 | VT1            | VT2 | VT3 |
| <b>KV I</b>   | 80                               | 70  | 65  | 80                                                          | 60  | 50  | 15             | 10  | 8   |
| <b>KV II</b>  | 60                               | 55  | 50  | 40                                                          | 30  | 25  | 10             | 7   | 5   |
| <b>KV III</b> | 45                               | 40  | 35  | 20                                                          | 15  | 10  | 7              | 5   | 3   |

*Vị trí 1* : Đất tiếp giáp với trục đường giao thông chính sâu 20m.

*Vị trí 2* : Tiếp giáp sau vị trí 1 + 40m.

*Vị trí 3* : Các vị trí còn lại tiếp giáp VT2.

**\* Các xã: Nậm Hàng, Can Hồ và Thị trấn**

**Khu vực I:** Thị trấn

**Khu vực II:** Xã Nậm Hàng.

**Khu vực III:** Xã Can Hồ.

**\* Các xã: Mường Tè, Mường Mô, Bum Nưa, Cụm Pắc Ma và Nậm Khao.**

**Khu vực I:** Xã Bum Nưa.

**Khu vực II:** Các xã: Mường Tè, Mường Mô, Cụm Pắc Ma.

**Khu vực III:** Xã Nậm Khao.

**\* Các xã còn lại.**

**Khu vực I:** Các xã: Hua Bum, Ka Lăng, Thu Lũm.

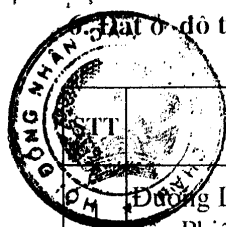
**Khu vực II:** Các xã: Mù Cả, Tà Tổng, Bum Tở.

**Khu vực III:** Các xã: Pa Ủ, Pa Vệ Sủ.

Giá đất huyện Mường Tè năm 2008

Đất ở - đô thị + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

ĐVT: 1.000/m<sup>2</sup>



|    | ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ                                                                                                          | MỨC GIÁ |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|    | Đường Lai Châu - Mường Tè đoạn từ Đập tràn Huổi Cường đến đầu đốc Phiêng Ban (nhà ông Hiền Chiến).                      | 250     |
| 2  | Đường từ Trung tâm Giáo dục thường xuyên (khu chung cư) đến đốc Đài Truyền hình.                                        | 250     |
| 3  | Đường xuống Bệnh viện đoạn từ ngã tư đến hết Cửa hàng Thương nghiệp thị trấn mở rộng.                                   | 250     |
| 4  | Đường Từ ngã tư đường lên Trụ sở UBND huyện (Thị trấn mở rộng)                                                          | 250     |
| 5  | Đường từ phía sau nhà Doanh nghiệp 14 vòng qua Chi cục Thuế - Kho Bạc đến nhà ông Phú (phía sau nhà Toàn Hường).        | 250     |
| 6  | Đường từ chân Đài Truyền hình đến địa phận xã Bum Nua                                                                   | 150     |
| 7  | Đường từ Trung tâm Giáo dục thường xuyên (khu chung cư) đến đốc Phiêng Ban (Nhà ông Hiền Chiến)                         | 150     |
| 8  | Đường từ Khu sau Cửa hàng Thương nghiệp (Khu mặt bằng mới) đến phía sau (Phía tây) Trung tâm Y tế huyện. (Sâu 20 m)     | 150     |
| 9  | Đường từ phía sau nhà Tân Thuận đến bờ kè đường tam cấp Bệnh viện.                                                      | 150     |
| 10 | Đường từ tiếp giáp Nhà nghỉ Công ty Thương nghiệp (Thị trấn mở rộng) vòng qua đảo đến gốc cây Si (Ngã ba quán bà Xuân). | 150     |
| 11 | Đường từ phía sau trường Tiểu học số 2 đến trước cửa nhà ông Đại.                                                       | 150     |
| 12 | Đường từ phía sau Ngân hàng NN lên Trụ sở UBND huyện cũ.                                                                | 150     |
| 13 | Đường từ phía sau nhà Ngân hành chính sách lên Trụ sở Huyện uỷ cũ.                                                      | 150     |
| 14 | Đường từ phía sau cửa hàng Thương nghiệp đến Nhà trẻ.                                                                   | 150     |
| 15 | Đường từ phía sau nhà bà Gấm đến chân đốc Huyện đội cũ.                                                                 | 150     |
| 16 | Đường từ phía sau nhà ông Cầm đến giáp trụ sở UBND Thị trấn cũ.                                                         | 150     |
| 17 | Đường từ phía sau nhà ông Phà đến gia đình ông Po.                                                                      | 150     |
| 18 | Đường từ phía sau nhà ông Phong Thuý vòng đến nhà ông Chu Đại Cà.                                                       | 150     |
| 19 | Đường từ phía sau nhà Lâm Tinh đến Trạm bảo vệ thực vật.                                                                | 150     |
| 20 | Các vị trí còn lại trong địa bàn thị trấn                                                                               | 80      |

*Giá đất huyện Phong Thổ năm 2008*

## II- GIÁ ĐẤT HUYỆN PHONG THỔ NĂM 2008

### 1- Đất trồng cây hàng năm:

*DVT: 1.000 đ/m<sup>2</sup>*

| HẠNG ĐẤT | Thị trấn Phong Thổ,<br>xã Mường So | Các xã còn lại |
|----------|------------------------------------|----------------|
| 3        | 20                                 | 15             |
| 4        | 15                                 | 10             |
| 5        | 12                                 | 5              |
| 6        | 6                                  | 2              |

### 2- Đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

*DVT: 1.000 đ/m<sup>2</sup>*

| HẠNG ĐẤT                                                 | Thị trấn Phong Thổ,<br>xã Mường So | Các xã còn lại |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------|
| <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                             |                                    |                |
| 3                                                        | 16                                 | 10             |
| 4                                                        | 14                                 | 8              |
| 5                                                        | 8                                  | 5              |
| 6                                                        | 4                                  | 1              |
| <b>Đất rừng SX, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng</b> |                                    |                |
| 5                                                        | 4                                  | 2,5            |
| 6                                                        | 3                                  | 2              |

### 3-Đất nuôi trồng thủy sản:

*DVT: 1.000 đ/m<sup>2</sup>*

| HẠNG ĐẤT | Thị trấn Phong Thổ,<br>xã Mường So | Các xã còn lại |
|----------|------------------------------------|----------------|
| 3        | 20                                 | 15             |
| 4        | 15                                 | 10             |
| 5        | 8                                  | 5              |
| 6        | 3                                  | 2              |



*Giá đất huyện Phong Thổ năm 2008*

*Nông thôn + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.*

*ĐVT: 1.000 đ/m<sup>2</sup>*

| Khu vực     | Xã Mường So |     |     | Các xã còn lại |     |     |
|-------------|-------------|-----|-----|----------------|-----|-----|
|             | VT1         | VT2 | VT3 | VT1            | VT2 | VT3 |
| Khu vực I   | 400         | 100 |     | 200            | 50  |     |
| Khu vực II  | 200         | 50  |     | 100            | 25  |     |
| Khu vực III | 100         | 25  | 15  | 50             | 15  | 10  |

**\* Xã Mường So.**

**Khu vực I:**

**- Vị trí 1:**

Mặt tiền từ cầu Mường So đến giao điểm QL 100 (trụ sở HTX vận tải Thành Công).

Mặt tiền từ chợ Mường So đến giao điểm QL 100 (cạnh nhà bà Vàng Sa Nẻo).

Mặt tiền từ Nhà nghỉ cũ (bà Lâm Mưu) đến hết nhà ông Chỉ (lái xe).

**- Vị trí 2 :** Các vị trí còn lại tiếp giáp sau VT1.

**Khu vực II:**

**- Vị trí 1:**

Mặt tiền đường Mường So đến Nậm Xe (Đầu cầu Mường So + 1.000 m).

Mặt tiền QL 100 (Từ Bảng tin cũ cuối Nà Ngao đến cầu Sập xã Khổng Lào).

Mặt tiền QL 100 (từ km1 + 500 đến đầu cầu Phiêng Đanh).

**- Vị trí 2 :** Các vị trí còn lại tiếp giáp sau VT1.

**Khu vực III:**

**- Vị trí 1 :** Mặt tiền đường Mường So - Nậm Xe (Địa phận bản Huổi Én + 1.000 m).

**- Vị trí 2 :** Tiếp giáp sau VT1+100 m.

**- Vị trí 3 :** Các vị trí còn lại tiếp giáp sau VT2.

**\* Các xã còn lại.**

**Khu vực I:**

**- Vị trí 1:**

Mặt tiền QL 12 từ km 0 đến km 2+500 ( Ma Li Pho).

Mặt tiền QL 100 từ cầu sập đến hết địa phận Bản Huổi Phắc (xã Khổng Lào).

*Giá đất huyện Phong Thổ năm 2008*

Mặt tiền tỉnh lộ 132 từ cổng Đồn Biên phòng 281 đến nhà Cụm xã Đào San (xã Đào San).

- *Vị trí 2* : Các vị trí còn lại tiếp giáp sau VT1.

**Khu vực II:**

- *Vị trí 1* :

Mặt tiền tỉnh lộ 132 từ quán bà Nhặt đến hết bản Chi Pú (xã Khổng Lào).

Mặt tiền tỉnh lộ 132 từ Đồn biên phòng 281 đến giáp nhà ông Vàng A Sỉ (xã Đào San).

- *Vị trí 2* :

Khu vực trung tâm xã Tông Qua Lìn, Pa Vây Sứ, Mồ Sỉ San, Mù Sang, Sín Suối Hồ, Vàng Ma Chải.

- *Vị trí 3* : Các vị trí còn lại.

**Khu vực III:**

- *Vị trí 1* :

Mặt tiền tỉnh lộ 132 địa phận Bản Nà Vàng (xã Bản Lang).

Mặt tiền tỉnh lộ 132 địa phận Bản Hợp 1 + Hợp 2 ( xã Bản Lang)

Mặt tiền đường Mường So - Nậm Xe địa phận Bản Mẩn 1 (xã Nậm Xe).

Mặt tiền QL 12 địa phận bản Nà Cúng (xã Hoàng Thèn).

Mặt tiền QL12 thuộc địa phận bản Sơn Bình (xã Ma Ly Pho).

Mặt tiền QL 100 địa phận bản Huổi Luông (xã Hoàng Thèn).

- *Vị trí 2* :

Khu vực trung tâm chợ Sỉ Lở Lầu (xã Sỉ Lở Lầu).

Khu vực trung tâm chợ Sỉ Choang (xã Vàng Ma Chải).

- *Vị trí 3* : Các vị trí còn lại.



Giá đất huyện Phong Thổ năm 2008



Đất ở đô thị + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

|   | ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mức giá |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|   | <b>Mặt tiền QL4D</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |         |
| 1 | Từ km 3 +200 đến km 4 +100 (bản Vàng Pó)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 100     |
| 2 | Từ km 4 +500 đến km 6 +300 (bản Vàng Khon)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 100     |
|   | <b>II Mặt tiền QL 12</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 1 | Từ km 19 + 900 đến km 20 +500                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 200     |
| 2 | Từ km 18 đến km 19 + 900                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 100     |
| 3 | Từ km 20 + 500 đến km 21 + 500                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 100     |
| 4 | Các vị trí còn lại trong khu vực thị trấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 100     |
|   | <b>III Khu Tái định cư</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |         |
| 1 | Quốc lộ 4D Từ Km 0 đến Km 1+300                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 500     |
| 2 | Dãy 1 đường 9 m tiếp sau QL 4D                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 400     |
| 3 | Dãy 2 đường 9 m tiếp sau dãy 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 350     |
| 4 | Dãy 3 đường 9 m tiếp sau dãy 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 300     |
|   | <b>IV Khu dân cư Trung tâm hành chính huyện phía bắc suối Nậm So</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |         |
| 1 | Đường 22,5 m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 500     |
| 2 | Đường 9 m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 400     |
|   | <b>Ghi chú mục III, IV:</b><br>- Những ô đất ở vị trí 2 mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông thì giá được xác định bằng giá của trục đường có mức giá cao nhất ở vị trí đó nhân với hệ số 1,1.<br>- Giá đất tại mục này không dùng để tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003. |         |

Giá đất huyện Sìn Hồ năm 2008

### III- GIÁ ĐẤT HUYỆN SÌN HỒ NĂM 2008

#### 1- Đất trồng cây hàng năm.

DVT: 1.000dlm<sup>2</sup>

| Hạng đất | Khu vực Thị trấn,<br>bản Hoàng Hồ | 8 xã vùng cao | 9 xã vùng thấp<br>và 6 xã dọc sông Nậm Na |
|----------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------------|
| 4        | 13                                | 11            | 7                                         |
| 5        | 10                                | 8             | 6                                         |
| 6        | 8                                 | 6             | 3                                         |

#### 2- Đất trồng cây lâu năm.

DVT: 1.000dlm<sup>2</sup>

| Hạng đất | Khu vực Thị trấn,<br>bản Hoàng Hồ | 8 xã vùng cao | 9 xã vùng thấp và 6 xã dọc<br>sông Nậm Na |
|----------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------------|
| 4        | 11                                | 8             | 6                                         |
| 5        | 9                                 | 7             | 4                                         |
| 6        | 7                                 | 6             | 3                                         |

#### 3- Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính chung cho toàn huyện 1.500 đồng/m<sup>2</sup>.

#### 4- Đất nuôi trồng thủy sản.

DVT: 1.000dlm<sup>2</sup>

| Hạng đất | Khu vực Thị trấn,<br>bản Hoàng Hồ | 8 xã vùng cao | 9 xã vùng thấp và 6 xã dọc<br>sông Nậm Na |
|----------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------------|
| 4        | 13                                | 11            | 7                                         |
| 5        | 10                                | 8             | 6                                         |
| 6        | 8                                 | 6             | 3                                         |

**Ghi chú :** 8 xã vùng cao bao gồm: Làng Mò, Tủa Sín Chải, Tả Ngảo, Xà Dề Phìn, Phăng Xô Lin, Tả Phìn, Hồng Thu, Phìn Hồ; 9 xã vùng thấp: Ma Quai, Nậm Tâm, Nậm Cha, Nậm Mạ, Noong Hẻo, Cấn Co, Nậm Hăn, Nậm Cuối, Pu Sam Cáp; 6 xã dọc sông Nậm Na: Huổi Luông, Pa Tần, Nậm Ban, Chăn Nưa, Lê Lợi, Pú Dao.



*Giá đất huyện Sìn Hồ năm 2008*

*Nông thôn + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.*

*ĐVT: 1.000 đ/m<sup>2</sup>*

| Khu vực     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực I   | 50       | 25       | 15       |
| Khu vực II  | 20       | 10       | 9        |
| Khu vực III | 15       | 9        | 7        |

**Vị trí 1:** Gồm những thửa đất có ít nhất 01 mặt tiếp giáp với các trục đường giao thông chính (Khoảng cách tối đa được tính vị trí 1 từ trục đường giao thông chính sâu vào 30m)

**Vị trí 2:** Những thửa đất ở dãy, dãy 3 có đường đi thuận lợi

**Vị trí 3:** Các vị trí xa đường giao thông chính, đường đi lại bị ngăn cách bởi sông suối, đồi núi.

**Khu vực I:** Gồm các xã có đất tiếp giáp với các trục đường giao thông chính, gần khu thương mại dịch vụ: Lê Lợi, Pa Tần, Chăn Nưa, Tả Ngáo, Noong Hẻo, Nậm Mạ, Làng Mò, Nậm Tăm, Ma Quai, Phăng Xô Lin, Hồng Thu, Nậm Cha và Phìn Hồ.

**Khu vực II:** Gồm các xã có đất nằm ven các trục đường giao thông liên xã, liên bản, tiếp giáp với các khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ: Xã Dề Phìn, Tủa Sín Chải, Tả Phìn, Pu Sam Cáp, Huổi Luông, Nậm Cuối, Pú Dao, Căn Co.

**Khu vực III:** Gồm các xã Nậm Hăn, Nậm Ban.

Giá đất huyện Sơn Tây năm 2008

6- Đất ở tại đô thị + Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

DVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ                                                                                | MỨC GIÁ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Từ ngã tư Bưu điện đến hết chợ                                                                    | 170     |
| 2   | Từ cổng phòng Tài chính đến ngã ba lên đường Trường PTDT nội trú                                  | 160     |
| 3   | Từ giáp chợ đến cầu Công an huyện                                                                 | 150     |
| 4   | Từ nhà ông Hùng Thim đến cổng nhà khách UBND huyện                                                | 150     |
| 5   | Từ cổng Phòng Tài chính qua Chi cục Thuế đến hết chợ                                              | 140     |
| 6   | Từ cổng vào Trường PTDT nội trú vòng qua khu cửa hàng Dược đến giáp nhà bà Mận vào Trung tâm y tế | 140     |
| 7   | Từ ngã ba Bưu điện đến hết nhà Nga Uân                                                            | 140     |
| 8   | Hai bên đường lên Huyện đội                                                                       | 140     |
| 9   | Từ giáp Nhà khách UBND huyện đến suối Hồng Hồ                                                     | 120     |
| 10  | Từ Nhà ông Long đến Trạm vật tư Nông nghiệp                                                       | 120     |
| 11  | Từ cầu Công an đến hết chân dốc nhà ông Ngải                                                      | 120     |
| 12  | Dãy nhà giáp phía Tây chợ                                                                         | 120     |
| 13  | Từ Trường Mầm non đến hết nhà ông Hồ                                                              | 100     |
| 14  | Giáp nhà ông Hùng giao thông đến Trạm điện                                                        | 100     |
| 15  | Từ sau Chợ nhà bà Thủy đến hết nhà ông Huy Phụng                                                  | 90      |
| 16  | Phía sau Kiểm lâm đến Ngân hàng Nông nghiệp huyện                                                 | 80      |
| 17  | Phía sau Nhà khách Huyện uỷ                                                                       | 80      |
| 18  | Từ phía sau ông Chèo Diên Pao đến giáp lương thực cũ                                              | 80      |
| 19  | Từ suối Hoàng Hồ đến kho mìn Phòng Nông nghiệp huyện                                              | 70      |
| 20  | Từ Trạm vật tư đến hết nhà bà Hoa Thành                                                           | 70      |
| 21  | Phía sau nhà bà Nga Uân đến nhà ông Páo                                                           | 70      |
| 22  | Dãy phía sau Thương nghiệp đến Kho bạc huyện                                                      | 70      |
| 23  | Giáp Kiểm soát đến dãy nhà tập thể Truyền hình                                                    | 60      |
| 24  | Giáp nhà ông Huy Phụng đến Lương thực cũ                                                          | 60      |
| 25  | Giáp nhà bà Hoa Thành đến cầu treo Hoàng Hồ                                                       | 50      |
| 26  | Các vị trí còn lại trong địa bàn thị trấn                                                         | 30      |

*Giá đất huyện Tam Đường năm 2008*



**ĐẤT HUYỆN TAM ĐƯỜNG NĂM 2008**

**- Đất trồng cây hàng năm:**

*DVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

|   | Thị trấn Tam Đường,<br>xã Bình Lư | Các xã: Bản Bo, Bản<br>Giang, Thèn Sin | Các xã còn lại |
|---|-----------------------------------|----------------------------------------|----------------|
| 3 | 20                                | 16                                     | 10             |
| 4 | 16                                | 10                                     | 6              |
| 5 | 12                                | 5                                      | 3              |
| 6 | 5                                 | 3                                      | 1,5            |

**2- Đất trồng cây lâu năm:**

*DVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| HẠNG ĐẤT | Thị trấn Tam Đường,<br>xã Bình Lư | Các xã: Bản Bo, Bản<br>Giang, Thèn Sin | Các xã còn lại |
|----------|-----------------------------------|----------------------------------------|----------------|
| 3        | 18                                | 14                                     | 8              |
| 4        | 14                                | 10                                     | 6              |
| 5        | 7                                 | 5                                      | 3              |
| 6        | 3                                 | 2                                      | 1              |

**3 - Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng:**

*DVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| HẠNG ĐẤT | Thị trấn Tam Đường,<br>xã Bình Lư | Các xã: Bản Bo, Bản<br>Giang, Thèn Sin | Các xã còn lại |
|----------|-----------------------------------|----------------------------------------|----------------|
| 5        | 4                                 | 2                                      | 1              |
| 6        | 1,5                               | 1                                      | 0,6            |

**4- Đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| HẠNG ĐẤT | Thị trấn Tam Đường,<br>xã Bình Lư | Các xã: Bản Bo, Bản<br>Giang, Thèn Sin | Các xã còn lại |
|----------|-----------------------------------|----------------------------------------|----------------|
| 3        | 20                                | 16                                     | 10             |
| 4        | 16                                | 10                                     | 6              |
| 5        | 12                                | 5                                      | 3              |
| 6        | 5                                 | 3                                      | 1,5            |

*Giá đất huyện Tam Đường năm 2008*

**5- Đất ở nông thôn + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.**

*Đơn vị tính: 1.000m<sup>2</sup>*

| Khu vực            | Xã Bình Lư |     |     | Các xã: Bản Giang, Thèn Sin, Bản Bo |     |     | Các xã còn lại |     |     |
|--------------------|------------|-----|-----|-------------------------------------|-----|-----|----------------|-----|-----|
|                    | VT1        | VT2 | VT3 | VT1                                 | VT2 | VT3 | VT1            | VT2 | VT3 |
| <b>Khu vực I</b>   | 150        | 100 | 50  | 60                                  | 40  | 30  | 30             | 20  | 10  |
| <b>Khu vực II</b>  | 150        | 60  | 50  | 40                                  | 30  | 20  | 20             | 10  | 6   |
| <b>Khu vực III</b> | 50         | 40  | 20  | 30                                  | 20  | 10  | 10             | 6   | 4   |

**1/ Xã Bình Lư:**

**Khu vực I:** Đoạn từ cổng bà Hà (Ranh giới thị trấn với xã Bình Lư) đến ngã ba đường bản Hoa Văn.

**Khu vực II:** Đoạn từ ngã ba đường đi bản Hoa Văn đến chân dốc đèo Hoàng Liên Sơn (dốc Đỏ).

**Khu vực III:** Các khu vực còn lại.

**2/ Các xã: Bản Bo, Bản Giang, Thèn Sin.**

**Khu vực I :** Đoạn từ nhà ông Lư đến cầu Bê tông.

**Khu vực II:**

- Mặt tiền QL 32 đoạn từ nhà Ông Lư đến trụ sở mới của UBND xã .
- Đoạn từ QL32 đến Trường tiểu học.
- Đoạn từ cầu Bê tông đến trụ sở xã cũ.

**Khu vực III:** Các xã: Bản Giang, Thèn Sin.

**3/ Các xã còn lại.**

**Khu vực I:** Thuộc trung tâm xã.

**Khu vực II:** Dọc trục đường giao thông liên xã, liên thôn, loại đường A, B nông thôn.

**Khu vực III:** Các khu vực còn lại.

**Vị trí 1 :** Mặt tiền QL 4D, Quốc lộ 32.

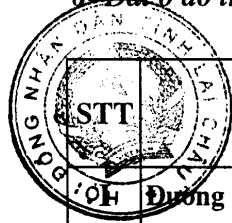
**Vị trí 2:**

- Mặt tiền các trục đường giao thông nông thôn A, B.
- Dãy 2 của Quốc lộ 4D, mặt tiền các đường từ Quốc lộ vào 100 m.

**Vị trí 3 :** Các vị trí còn lại.

**6- Đất ở đô thị + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.**

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>



| LOẠI ĐƯỜNG PHỐ                              |                                                                                                                                                                                    | Mức giá |     |     |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|
|                                             |                                                                                                                                                                                    | VT1     | VT2 | VT3 |
| <b>I Đường phố loại I</b>                   |                                                                                                                                                                                    |         |     |     |
| 1                                           | QL4D: Đoạn đường từ ngã 3 đi Pa Pe đến Trung tâm Y tế huyện                                                                                                                        | 600     | 200 | 100 |
| <b>II Đường phố loại II</b>                 |                                                                                                                                                                                    |         |     |     |
|                                             | Mặt tiền QL 4D:                                                                                                                                                                    |         |     |     |
|                                             | - Đoạn từ ngã ba đi Pa Pe đến trụ sở xã Bình Lư bản Cò Lá                                                                                                                          | 400     | 150 | 80  |
|                                             | - Đoạn từ Trung tâm y tế đến cầu Mường Cầu                                                                                                                                         | 400     | 150 | 80  |
| <b>III Đường phố loại III</b>               |                                                                                                                                                                                    |         |     |     |
| 1                                           | Mặt tiền QL4D: đoạn từ cầu Mường Cầu đến cầu Tiên Bình                                                                                                                             | 200     | 80  | 50  |
| 2                                           | Đoạn từ Trụ sở xã Bình Lư đến cống bà Hà (giáp ranh xã Bình Lư).                                                                                                                   | 200     | 80  | 50  |
| 3                                           | Đoạn từ QL 4D đến trụ sở tạm                                                                                                                                                       | 200     | 80  | 50  |
| 4                                           | Đoạn rẽ từ QL 4D đến ngã ba đường đi Nhà Đon                                                                                                                                       | 200     | 80  | 50  |
| 5                                           | Mặt tiền QL 4D từ cầu Tiên Bình đến giáp địa bàn xã Hồ Thầu.                                                                                                                       | 200     | 80  | 50  |
|                                             | - Vị trí 1 : Bám mặt tiền sâu 20m.<br>- Vị trí 2: Tiếp giáp sau vị trí 1 của các loại đường phố loại I, II, III sâu 40m.<br>- Vị trí 3 : Các vị trí còn lại tiếp giáp sau vị trí 2 |         |     |     |
| <b>IV Đất khu tái định cư</b>               |                                                                                                                                                                                    |         |     |     |
| 1                                           | Tuyến đường B1 và đường B1 kéo dài (loại đường 10m)                                                                                                                                | 80      |     |     |
| 2                                           | Khu tái định cư từ Trụ sở tạm đến thác Tác Tình                                                                                                                                    | 80      |     |     |
| 3                                           | Đường số 4 (loại đường 20,5m)                                                                                                                                                      | 120     |     |     |
| <b>V Đất khu Trung tâm hành chính huyện</b> |                                                                                                                                                                                    |         |     |     |
| 1                                           | Mặt đường 36                                                                                                                                                                       | 450     |     |     |
| 2                                           | Mặt đường 20,5m                                                                                                                                                                    | 400     |     |     |

*Giá đất huyện Tam Đường năm 2008*

| STT       | LOẠI ĐƯỜNG PHỐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mức giá |     |     |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | VT1     | VT2 | VT3 |
| 3         | Mặt đường 15,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 350     |     |     |
| 4         | Mặt đường 13,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 320     |     |     |
| 5         | Mặt đường 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 300     |     |     |
|           | <b>Ghi chú mục V:</b><br>- Những lô đất ở vị trí 2 mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông thì giá được xác định bằng giá của trục đường có mức giá cao nhất ở vị trí đó nhân với hệ số 1,1.<br>- Giá đất tại mục này không dùng để tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003. |         |     |     |
| <b>VI</b> | <b>Khu vực còn lại của thị Trấn: 80.000 đồng/m<sup>2</sup>, riêng đất thổ cư Bản Tác Tỉnh 30.000 đồng/m<sup>2</sup></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |     |     |



Ghi đất huyện Than Uyên năm 2008



**V. GIA ĐẤT HUYỆN THAN UYÊN NĂM 2008**

**1. Đất trồng cây hàng năm.**

*DVT: 1.000 d/m<sup>2</sup>*

|   | TT Than Uyên; TT Nông trường; Các xã: Mường Than, Nà Cang | Các xã: Mường Kim, Pắc Ta, Thân Thuộc, Mường Khoa | Các xã còn lại |
|---|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------|
| 3 | 18                                                        | 14                                                | 8              |
| 4 | 14                                                        | 8                                                 | 4              |
| 5 | 10                                                        | 4                                                 | 2              |
| 6 | 4                                                         | 3                                                 | 1              |

**2. Đất trồng cây lâu năm.**

*DVT: 1.000 d/m<sup>2</sup>*

| Hạng đất | TT Than Uyên; TT Nông trường; Các xã: Mường Than, Nà Cang | Các xã: Mường Kim, Pắc Ta, Thân Thuộc, Mường Khoa | Các xã còn lại |
|----------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------|
| 3        | 16                                                        | 10                                                | 4              |
| 4        | 12                                                        | 6                                                 | 2              |
| 5        | 8                                                         | 4,5                                               | 1              |
| 6        | 5                                                         | 3,5                                               | 0,8            |

**3. Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.**

*DVT: 1.000 d/m<sup>2</sup>*

| Hạng đất | TT Than Uyên; TT Nông trường; Các xã: Mường Than, Nà Cang | Các xã: Mường Kim, Pắc Ta, Thân Thuộc, Mường Khoa | Các xã còn lại |
|----------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------|
| 3        | 6                                                         | 4                                                 | 3              |
| 4        | 5                                                         | 3                                                 | 2              |
| 5        | 4                                                         | 2,5                                               | 1              |
| 6        | 3                                                         | 2                                                 | 0,5            |

**4. Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản.**

*DVT: 1.000 d/m<sup>2</sup>*

| Hạng đất | TT Than Uyên; TT Nông trường; Các xã: Mường Than, Nà Cang | Các xã: Mường Kim, Pắc Ta, Thân Thuộc, Mường Khoa | Các xã còn lại |
|----------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------|
| 3        | 18                                                        | 14                                                | 8              |
| 4        | 14                                                        | 8                                                 | 4              |
| 5        | 10                                                        | 4                                                 | 2              |
| 6        | 4                                                         | 3                                                 | 1              |

*Giá đất huyện Thuận Hòa năm 2008*

**5. Đất ở nông thôn + đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.**

*DVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| Khu vực       | Các xã: Mường Than, Nà Cang |      |      | Các xã: Mường Kim, Pắc Ta, Thân Thuộc, Mường Khoa |      |      | Các xã còn lại |      |      |
|---------------|-----------------------------|------|------|---------------------------------------------------|------|------|----------------|------|------|
|               | VT 1                        | VT 2 | VT 3 | VT 1                                              | VT 2 | VT 3 | VT 1           | VT 2 | VT 3 |
| <b>KV I</b>   | 300                         | 94   | 35   | 200                                               | 70   | 30   | 70             | 42   | 15   |
| <b>KV II</b>  | 250                         | 72   | 27   | 150                                               | 50   | 20   |                |      |      |
| <b>KV III</b> | 125                         | 42   | 20   |                                                   |      |      |                |      |      |

**\* Các xã: Mường Than, Nà Cang**

**Khu vực I:**

- Đầu cầu Nà Cang đến Cổng vào UBND xã
- Từ nhà Ông Sỹ đến đường vào Bản Ến Nội

**Khu vực II:**

- Đường vào Bản Đông đến nhà Ông Sỹ.
- Đường rẽ vào Bản Ến Nội đến cầu Mường Than.
- Từ nhà Ông Chà đến cầu Tre Bó.
- Từ cổng Ủy ban xã Nà Cang đến nhà Bà Chinh.

**Khu vực III:**

- Giáp cầu xã Mường Than đến nhà Ông Chà.
- Từ giáp nhà Bà Chinh đến Lò vôi Lán Khoen.

**\* Các xã: Mường Kim, Pắc Ta, Mường Khoa, Thân Thuộc.**

**Khu vực I:**

- Trung tâm ngã 3 Mường Kim.
- Trung tâm cụm xã Mường Khoa.
- Trung tâm cụm xã Thân Thuộc.
- Trung tâm cụm xã Pắc Ta.

**Khu vực II:**

- Trung tâm cụm xã Mường Kim.

**Ghi chú:**

**Vị trí 1 :** Giáp mặt tiền vào sâu 20m.

**Vị trí 2 :** Tiếp giáp sau vị trí 1 + 40m.

**Vị trí 3 :** Các vị trí còn lại tiếp giáp vị trí 2.

6. Đất ở đô thị.

ĐVT: 1.000 đ/m<sup>2</sup>

| STT                         | ĐƯỜNG PHỐ                                                               | Mức giá  |          |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
|                             |                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| <b>ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I</b>     |                                                                         |          |          |
| 1                           | Từ cầu Nà Cang đến hết địa phận Hạt Kiểm lâm                            | 850      | 350      |
| 2                           | Từ Hạt Kiểm lâm đến Ngã ba Quốc lộ 279                                  | 700      | 300      |
| 3                           | Ngã ba Quốc lộ 279 đến ngã ba Xuân Khiêng                               | 600      | 200      |
| 4                           | Ngã ba Xuân Khiêng đến ngã ba Bản Đông                                  | 500      | 250      |
| 5                           | Từ nhà ông Đạc lên đường rẽ Ủy ban (nhánh Huyện đội)                    | 600      | 250      |
| 6                           | Đoạn QL 32 từ nhà Ông Tuấn Yên đến hết địa phận nhà ông Phong           | 600      | 250      |
| 7                           | Quốc lộ 32 đoạn từ cổng Nhà khách Ủy ban đến ngã tư Bệnh viện đi QL 279 | 500      | 200      |
| 8                           | Đoạn từ QL 32 đến cổng phụ Trung tâm Y tế huyện Than Uyên               | 500      | 200      |
| <b>II ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II</b> |                                                                         |          |          |
| 1                           | Đoạn từ QL 32 đến nhà Thủy Phượng (nhà ông Biên Nguyệt cũ)              | 400      | 125      |
| 2                           | Đoạn QH từ nhà ông Biên Nguyệt đến Đập tràn Bờ Hồ                       | 240      | 125      |
| 3                           | Từ nhà ông Phong đến hết địa phận Công an                               | 300      | 125      |
| 4                           | Từ Công an đến nhà ông Nhị                                              | 240      | 125      |
| 5                           | Đoạn sau chợ từ nhà bà Thêu đến nhà ông Tâm                             | 300      | 125      |
| 6                           | Từ nhà bà Thêu đến cổng Huyện đội                                       | 300      | 125      |
| 7                           | Đoạn từ QL 32 đến Hội trường lớn                                        | 400      | 125      |
| 8                           | Từ nhà ông Thủy Phượng (nhà Ông Biên cũ) đến Trung tâm GDTX             | 300      | 125      |
| 9                           | Đoạn từ QL 32 đến Trường cấp II                                         | 300      | 125      |
| 10                          | Đường sau sân Bóng qui hoạch mới                                        | 300      | 125      |
| 11                          | Từ nhà ông Trường Loan đến ngã ba Quốc lộ 279 Trường cấp III            | 300      | 125      |
| 12                          | Đường từ UBND Thị trấn đến cổng nhà ông Hạnh Thông                      | 300      | 125      |
| 13                          | Đoạn từ nhà ông Dũng Loan đến nhà ông Trường Hiếu                       | 300      | 125      |

Giá đất huyện Than Uyên năm 2008

| STT        | ĐƯỜNG PHỐ                                                                   | Mức giá  |          |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
|            |                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 14         | Nhà ông Hạnh Thông đến cổng Trường tiểu học Thị trấn Than Uyên              | 300      | 125      |
| 15         | Từ cổng Trường tiểu học Thị trấn Than Uyên đến Quốc lộ 279 (Nghĩa trang)    | 240      | 125      |
| 16         | Đoạn từ ngã ba QL 279 (khu 7) đến cổng Nghĩa trang                          | 300      | 125      |
| 17         | Đoạn từ QL 32 đến đất nhà ông Tứ Lãm                                        | 300      | 125      |
| 18         | Đoạn từ Hội trường lớn đến nhà ông Long Dũng                                | 200      | 100      |
| 19         | Đoạn từ Trường Bồi dưỡng đến đường vòng quanh Bờ Hồ                         | 200      | 100      |
| 20         | Đường QL32 từ nhà ông Minh Đông đến nhà ông Thịnh Vượng                     | 200      | 100      |
| 21         | Đường mới qui hoạch QL279 đến nhà ông Du (khu 6)                            | 200      | 100      |
| <b>III</b> | <b>ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III.</b>                                                  |          |          |
| 1          | Các đường nhánh và khu phố còn lại                                          | 100      | 60       |
| <b>IV</b>  | <b>KHU VỰC THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG.</b>                                        |          |          |
| 1          | Đoạn từ phía bắc cầu ông Lạng đến hết Trường cấp II                         | 750      | 240      |
| 2          | Đoạn từ phía nam Cầu ông Lạng đến hết Thị trấn                              | 500      | 125      |
| 3          | Đoạn từ Trường cấp II đến giáp địa phận Mường Khoa                          | 320      | 125      |
| 4          | Đoạn từ QL 32 đến cổng Xưởng chè                                            | 325      | 125      |
| 5          | Đường từ QL 32 đến ngã tư trường Mâm non                                    | 300      | 125      |
| 6          | Từ ngã tư Trường Mâm non đến ngã ba đội 29 (giáp Trại biến thể Công ty chè) | 200      | 125      |
| 7          | Đường nhánh từ QL 32 đi Bệnh viện đến bờ suối                               | 300      | 125      |
| 8          | Đường vào khu hưu (Bưu điện) đến Trụ sở khu phố                             | 240      | 125      |
| 9          | Các đường nhánh còn lại nối với đường QL 32                                 | 125      | 70       |
| 10         | Các đường khu vực Đội 2,4,7,19,24                                           | 70       | 50       |

VT1: Bám mặt đường sâu 20 m, VT2: Các vị trí còn lại tiếp giáp sau VT1.

#### 7. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị bằng 80% giá đất ở đô thị quy định tại bảng giá này./.



**THỊ XÃ LAI CHÂU NĂM 2008**

*Giá đất Thị xã Lai Châu năm 2008*

**Đất trồng cây hàng năm:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Hạng đất | Các phường: Quyết Thắng, Đoàn Kết, Tân Phong, Bản Mới (chợ San Thàng) | Bản Sùng Chồ, HTX Duy Phong | Các bản còn lại của các xã |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| 4        | 16                                                                    | 14                          | 8                          |
| 5        | 12                                                                    | 10                          | 5                          |
| 6        | 6                                                                     | 5                           | 3                          |

**2- Đất trồng cây lâu năm:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Hạng đất | Đội 2 Nông trường chè (cũ) phường Quyết Thắng | Các phường: Quyết Thắng, Đoàn Kết, Tân Phong, Bản Mới (chợ San Thàng) | Bản Sùng Chồ, HTX Duy Phong | Các bản còn lại của các xã |
|----------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| 3        | 18                                            |                                                                       |                             |                            |
| 4        |                                               | 14                                                                    | 12                          | 8                          |
| 5        |                                               | 8                                                                     | 6                           | 4                          |
| 6        |                                               | 3                                                                     | 3                           | 1,5                        |

**3- Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Hạng đất | Tính chung cho toàn Thị xã |
|----------|----------------------------|
| 5        | 6                          |
| 6        | 2                          |

**4- Đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Hạng đất | Các phường: Quyết Thắng, Đoàn Kết, Tân Phong, Bản Mới (chợ San Thàng) | Bản Sùng Chồ, HTX Duy Phong | Các bản còn lại của các xã |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| 4        | 16                                                                    | 9                           | 6                          |
| 5        | 12                                                                    | 5                           | 3                          |
| 6        | 6                                                                     | 3                           | 2                          |

Giá đất Thị xã Lai Châu năm 2008

**5- Đất ở nông thôn + đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở nông thôn.**

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| KHU VỰC       | Bản mới<br>(chợ San Thành) |          | Các Xã, Bản: Xã Sùng<br>Phải, Bản Sùng Chô, HTX<br>Duy Phong, Xã San Thành |          |          | Các bản còn lại<br>trong địa bàn Thị xã |          |          |
|---------------|----------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------|----------|----------|-----------------------------------------|----------|----------|
|               | Vị Trí 1                   | Vị Trí 2 | Vị Trí 1                                                                   | Vị Trí 2 | Vị Trí 3 | Vị Trí 1                                | Vị Trí 2 | Vị Trí 3 |
| <b>KV I</b>   | 500                        | 150      | 100                                                                        | 80       | 60       | 50                                      | 40       | 30       |
| <b>KV II</b>  | 300                        | 100      | 50                                                                         | 40       | 30       |                                         |          |          |
| <b>KV III</b> | 200                        | 50       | 30                                                                         |          |          |                                         |          |          |

**5.1 Bản mới (chợ San Thành):**

**Khu vực I**

Vị trí 1: Mặt tiền QL 4D đoạn từ ngã ba đi Thèn Sin đến lối rẽ trường cấp I +II San Thành.

Vị trí 2: Các lối rẽ nằm trong đoạn VT1 +200 m tiếp giáp sau VT1.

**Khu vực II**

Vị trí 1: Mặt tiền QL 4D đoạn từ ngã ba đi Thèn Sin đến đỉnh dốc (đường rẽ vào Đội 7).

Vị trí 2: Các lối rẽ nằm trong đoạn VT1 +200 m tiếp giáp sau VT1.

**Khu vực III**

Vị trí 1: Đoạn từ ngã ba Trường cấp I + II San Thành đến nhà ông Tăng (Trường Mầm non HTX).

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

**5.2 Các xã: Sùng Phải, bản Sùng Chô, HTX Duy Phong, San Thành:**

**Khu vực I: Trung tâm các bản.**

**Vị trí 1:**

+ Quốc lộ 4D đoạn từ Nhà máy chè Bằng An đến lối rẽ vào C 30

+ Đường đi Bản Hôn, Bản Giang đoạn từ ngã ba HTX Duy Phong + 1km.

Vị trí 2: Tiếp giáp sau VT1+ 20m.

Vị trí 3: Các VT còn lại tiếp giáp sau VT2.

**Khu vực II: Dọc trục đường giao thông liên xã, liên thôn, đường loại A, B nông thôn.**

Vị trí 1: Dọc theo các đường liên thôn, liên bản.

Vị trí 2: Tiếp giáp sau VT1+20 m.

Vị trí 3: Các VT còn lại tiếp giáp sau VT2.

**Khu vực III: Các khu vực còn lại.**

**5.3 Các bản còn lại nằm trong địa bàn Thị xã:**

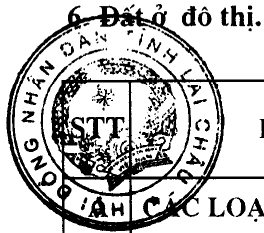
**Khu vực I:**

Vị trí 1: Dọc theo các đường liên thôn, liên bản.

Vị trí 2: Tiếp giáp sau VT1 +20 m.

Vị trí 3: Các VT còn lại tiếp giáp sau VT2.

Giá đất Thị xã Lai Châu năm 2008



6. Đất ở đô thị.

ĐVT: 1.000đồng/m<sup>2</sup>

| LOẠI ĐƯỜNG PHỐ - KHU DÂN CƯ |                                                                                                          | MỨC GIÁ |     |     |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|
|                             |                                                                                                          | VT1     | VT2 | VT3 |
| <b>CÁC LOẠI ĐƯỜNG PHỐ</b>   |                                                                                                          |         |     |     |
| <b>I</b>                    | <b>Đường phố loại I: Đường Trần Hưng Đạo</b>                                                             |         |     |     |
| 1                           | Từ ngã ba Nông trường đến cổng Kiểm lâm                                                                  | 1.000   | 250 | 200 |
| 2                           | Đoạn từ cổng Kiểm lâm đến cổng Bưu điện tỉnh                                                             | 1.500   | 300 | 200 |
| 3                           | Từ cổng Bưu Điện tỉnh đến cổng Công ty Dược Lai Châu                                                     | 1.000   | 300 | 200 |
| 4                           | Từ cổng công ty Dược đến lối rẽ vào Công An tỉnh                                                         | 800     | 300 | 200 |
| <b>II</b>                   | <b>Đường phố loại II:</b>                                                                                |         |     |     |
| 1                           | Đường Trần Đạo: Đoạn từ đường rẽ Công an tỉnh đến đường rẽ vào Tỉnh đội                                  | 700     | 250 | 200 |
| 2                           | Đường Lê Duẩn: Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Nông trường đến đỉnh dốc 09                                   | 650     | 250 | 200 |
| 3                           | Đường Trần Phú: Đoạn từ ngã ba Nông trường đến ngã tư đường Nguyễn Chí Thanh (Ao cá Bác Hồ)              | 650     | 300 | 250 |
| 4                           | Đại lộ Lê Lợi (Đoạn từ ngã ba đường Lê Duẩn đến ngã tư đường Trần Phú)                                   | 800     | 350 | 250 |
| 5                           | Đường nhánh nối từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng bến xe cũ                                                | 800     | 350 |     |
| <b>III</b>                  | <b>Đường phố loại III:</b>                                                                               |         |     |     |
| 1                           | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ lối rẽ vào Tỉnh đội đến Nhà hàng Tỉnh ca Tây Bắc                              | 500     | 200 |     |
| 2                           | Đường Lê Duẩn: Đoạn từ dốc 09 đến ngã ba cắt Đại lộ Lê lợi                                               | 600     | 200 |     |
| 3                           | Đường Trần Phú: Đoạn giao giữa đường Nguyễn Chí Thanh (Ao cá Bác Hồ) đến Đại lộ Lê Lợi (Hồ thượng lưu)   | 550     | 300 | 250 |
| 4                           | Đường Nguyễn Chí Thanh (20,5m): Đoạn nối giữa đường Lê Duẩn với đường Trần Phú                           | 550     | 300 | 250 |
| 5                           | Đường Trường Chinh: Đoạn từ ngã ba đại lộ Lê Lợi đến đường Nguyễn Hữu Thọ                                | 600     |     |     |
| <b>IV</b>                   | <b>Đường phố loại IV:</b>                                                                                |         |     |     |
| 1                           | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ Nhà hàng Tỉnh ca Tây Bắc đến đường rẽ vào nhà thi đấu khu Chung cư Nậm Loỏng. | 500     | 200 |     |

Giá đất Thị xã Lai Châu năm 2008

| STT       | LOẠI ĐƯỜNG PHỐ - KHU DÂN CƯ                                                                                                          | MỨC GIÁ |     |     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|
|           |                                                                                                                                      | VT1     | VT2 | VT3 |
| 2         | Đường Trường Chinh: Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến lối rẽ vào đội 7 Nông trường cũ                                                 | 400     | 200 |     |
| 3         | Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến Trạm biến áp T5A                                                            | 500     | 200 |     |
| 4         | Đường Vừ A Dính: Đoạn từ Ngã ba Nhà văn hoá đến Trạm biến áp số 6 (cạnh cây xăng Hưng Hải)                                           | 500     | 250 |     |
| 5         | Đường Nông trường bản Đông (cũ) từ đoạn giao đại lộ Lê Lợi đến ngã ba đường đi bản Đông                                              | 550     | 250 |     |
| 6         | Đường lên tháp truyền hình đoạn nối giữa đường Thanh Niên và đường Trần Phú                                                          | 500     | 250 |     |
| <b>V</b>  | <b>Đường phố loại V:</b>                                                                                                             |         |     |     |
| 1         | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ lối rẽ vào Nhà thi đấu Khu chung cư đến cổng Nhà máy chè Bằng An                                          | 400     |     |     |
| 2         | Đường Trường Chinh: Đoạn từ lối rẽ vào Đội 7 (Nông trường cũ) đến Trạm biến áp 110KV                                                 | 400     |     |     |
| 3         | Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ Trạm biến áp T5A đường đi Sìn Hồ đến cổng Viện kiểm sát tỉnh.                                              | 300     | 250 |     |
| 4         | Đường vào Trường Dân tộc Nội trú đoạn từ trạm biến áp số 6 đến đường lên Bến xe cũ                                                   | 400     |     |     |
| 5         | Đường vào Khu tái định cư Bệnh viện cũ từ Trạm biến áp số 6 dọc theo Khu tái định cư Bệnh viện (cũ)                                  | 500     | 200 |     |
| 6         | Đường đi vào Sân vận động đoạn từ đường Trần Hưng Đạo vào cổng chính Sân vận động thị xã                                             | 400     |     |     |
| <b>VI</b> | <b>Đường phố loại VI:</b>                                                                                                            |         |     |     |
| 1         | Từ ngã ba đường Nguyễn Trãi đi vào Phường Quyết Thắng                                                                                | 300     |     |     |
| 2         | Lối rẽ từ đường Nguyễn Trãi vào trường Phổ thông cơ sở Quyết Thắng                                                                   | 300     |     |     |
| 3         | Đường nhánh Đoạn từ lối rẽ vào cổng Tỉnh đội Lai Châu đến sở Giao thông                                                              | 300     |     |     |
| 4         | Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ cổng Viện kiểm sát tỉnh đường đi Sìn Hồ đến Hạt Kiểm lâm Thị xã (qua Thị đội)                              | 200     |     |     |
| 5         | Đường nhánh tránh ngập: Đoạn từ ngã ba cổng Trường Lê Quý Đôn đến cát đường Bế Văn Đàn (đường nhánh phía sau trường Chính trị tỉnh). | 200     |     |     |
| 6         | Đường Nông trường đi Bản Đông đoạn từ ngã ba đường rẽ Đội 7 đến suối (đường ngầm đi Bản Đông)                                        | 200     |     |     |

Ld





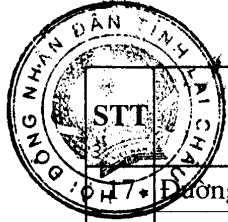
Giá đất Thị xã Lai Châu năm 2008

|            | LOẠI ĐƯỜNG PHỐ - KHU DÂN CƯ                                                                                                                   | MỨC GIÁ |     |     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|
|            |                                                                                                                                               | VT1     | VT2 | VT3 |
|            | Đường Nông trường đi Bản Đông đoạn từ ngã ba đường rẽ Đội 7 đến hết Đội 7 (hướng đi Đội 7)                                                    | 200     |     |     |
| 8          | Đường nhánh: Đoạn từ cổng Công ty cổ phần vận tải ô tô Điện Biên + 200 mét đường đi vào Nhà máy gạch Tuy nel                                  | 300     |     |     |
|            | <b>Ghi chú mục A:</b><br>- VT1 Bám mặt tiền sâu 20m.<br>- VT2: Tiếp giáp sau vị trí 1 + 40 m.<br>- VT3: Các vị trí còn lại tiếp giáp sau VT2. |         |     |     |
| <b>VII</b> | <b>Các đường nhánh còn lại</b>                                                                                                                | 200     |     |     |
| <b>B</b>   | <b>ĐẤT CÁC KHU DÂN CƯ</b>                                                                                                                     |         |     |     |
| <b>I</b>   | <b>Khu dân cư số 2 (Lô đất 300hộ) Thị xã Lai Châu</b>                                                                                         |         |     |     |
| 1          | Đại lộ Lê Lợi: Đoạn từ ngã tư đường N1 đến hết khu dân cư số 2                                                                                | 800     |     |     |
| 2          | Tuyến đường N1 (20,5 m):                                                                                                                      |         |     |     |
| a          | Từ đại lộ Lê Lợi cắt đường D02                                                                                                                | 1.000   |     |     |
| b          | Từ giao đường D02 đến giao đường D03                                                                                                          | 900     |     |     |
| c          | Từ đại lộ Lê Lợi đến giao đường T03                                                                                                           | 900     |     |     |
| 3          | Tuyến đường N2 ( 16,5 m):                                                                                                                     | 400     |     |     |
| 4          | Tuyến đường T01 từ giao đường N1 đến giao đường N2                                                                                            | 500     |     |     |
| 5          | Tuyến đường T02 từ giao đường N1 đến giao đường N2                                                                                            | 500     |     |     |
| 6          | Tuyến đường T03 từ giao đường N1 đến giao đường N2                                                                                            | 500     |     |     |
| 7          | Tuyến đường D01 từ giao đường N1 đến giao đường N2                                                                                            | 600     |     |     |
| 8          | Tuyến đường D02 từ giao đường N1 đến giao đường N2                                                                                            | 600     |     |     |
| 9          | Tuyến đường D04 từ giao đường N1 đến giao đường N2                                                                                            | 500     |     |     |
| 10         | Tuyến đường N1.1 từ giao đường D01 đến D04                                                                                                    | 600     |     |     |
| <b>II</b>  | <b>Khu dân cư số 2 mở rộng</b>                                                                                                                |         |     |     |
| 1          | Tuyến đường N1 (20,5 m) từ giao Đại lộ Lê Lợi đến giao đường N3                                                                               | 800     |     |     |
| 2          | Tuyến đường số 2-7 (13,5m) từ giao Đại lộ Lê Lợi đến giao đường D08                                                                           | 500     |     |     |
| 3          | Tuyến đường N3 (20,5m) từ giao đường N1 đến giao đường D08                                                                                    | 800     |     |     |
| 4          | Tuyến đường D05 (16,5m) từ giao đường N1 đến giao đường 2-7                                                                                   | 600     |     |     |

Giá đất Thị xã Lai Châu năm 2008

| STT        | LOẠI ĐƯỜNG PHỐ - KHU DÂN CƯ                                    | MỨC GIÁ |     |     |
|------------|----------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|
|            |                                                                | VT1     | VT2 | VT3 |
| 5          | Tuyến đường N7 (16,5m) từ giao đường D08 đến giao đường D10    | 600     |     |     |
| 6          | Tuyến đường D08 (20,5m) từ giao đường 58m đến giao đường D10   | 800     |     |     |
| 7          | Tuyến đường D06 (16,5m) từ giao đường N1 đến giao đường số 2-7 | 600     |     |     |
| 8          | Tuyến đường D07 (16,5m) từ giao đường N1 đến giao đường số 2-7 | 600     |     |     |
| 9          | Tuyến đường N4 (11,5m) từ giao đường D07 đến giao đường N5     | 450     |     |     |
| 10         | Tuyến đường N5 (11,5m) từ giao đường D07 đến giao đường D08    | 450     |     |     |
| 11         | Tuyến đường N6 (9,5m) từ giao đường D08 đến giao đường D10     | 400     |     |     |
| 12         | Tuyến đường D10 (16,5m) từ giao đường 58m đến giao đường T03   | 600     |     |     |
| 13         | Tuyến đường D09 (9,5m) từ giao đường N6 đến giao đường N7      | 400     |     |     |
| <b>III</b> | <b>Khu dân cư số 4</b>                                         |         |     |     |
| 1          | Đường số 4 (Loại đường 20,5 m)                                 | 800     |     |     |
| 2          | Đường số 5 (Loại đường 20,5 m)                                 | 800     |     |     |
| 3          | Đường số 11 (đường Nguyễn Chí Thanh)                           | 800     |     |     |
| 4          | Đường số 6 (Loại đường 16,5 m)                                 | 600     |     |     |
| 5          | Đường D3 (Loại đường 13,5 m)                                   | 500     |     |     |
| 6          | Đường D4 (Loại đường 13,5 m)                                   | 500     |     |     |
| 7          | Đường số 3 (Loại đường 13,5 m)                                 | 500     |     |     |
| 8          | Đường N4 (Loại đường 13,5 m)                                   | 500     |     |     |
| 9          | Đường D2 (Loại đường 13,5 m)                                   | 500     |     |     |
| 10         | Đường N7 (Loại đường 13,5 m)                                   | 500     |     |     |
| 11         | Đường N5 (Loại đường 13,5 m)                                   | 500     |     |     |
| 12         | Đường N9 (Loại đường 13,5 m)                                   | 500     |     |     |
| 13         | Đường số 10 (Loại đường 13,5 m)                                | 500     |     |     |
| 14         | Đường D9 (Loại đường 13,5 m)                                   | 500     |     |     |
| 15         | Đường D10 (Loại đường 13,5 m)                                  | 500     |     |     |
| 16         | Đường N12 (Loại đường 13,5 m)                                  | 500     |     |     |

Giá đất Thị xã Lai Châu năm 2008



|           | LOẠI ĐƯỜNG PHỐ - KHU DÂN CƯ                                                                           | MỨC GIÁ |     |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|
|           |                                                                                                       | VT1     | VT2 | VT3 |
|           | Đường N13 (Loại đường 13,5 m)                                                                         | 500     |     |     |
| 18        | Đường N14 (Loại đường 13,5 m)                                                                         | 500     |     |     |
| 19        | Đường N3 (Loại đường 13,5 m)                                                                          | 500     |     |     |
| 20        | Đường N11 (Loại đường 13,5 m)                                                                         | 500     |     |     |
| 21        | Đường D6 (Loại đường 13,5 m)                                                                          | 400     |     |     |
| 22        | Đường D7 (Loại đường 13,5 m)                                                                          | 400     |     |     |
| 23        | Đường D11 (Loại đường 13,5 m)                                                                         | 500     |     |     |
| 24        | Đường N10 (Loại đường 13,5 m)                                                                         | 500     |     |     |
| 25        | Đường số 1 (Đường 58 m)                                                                               | 1.000   |     |     |
| 26        | Đường số 2 (Đường 13,5 m)                                                                             | 500     |     |     |
| 27        | Đường N2 (Đường 13,5 m)                                                                               | 500     |     |     |
| 28        | Đường D5 (Đường 13,5 m)                                                                               | 500     |     |     |
| <b>IV</b> | <b>Khu dân cư thuộc Trung tâm hành chính tỉnh (47 hộ đối diện với Trung tâm hội nghị Tỉnh)</b>        |         |     |     |
| 1         | Đường Nguyễn Văn Linh đoạn cắt đại lộ Lê Lợi đến đoạn cắt đường Nguyễn Hữu Thọ                        | 700     |     |     |
| 2         | Đường số 1 (13,5 m)                                                                                   | 600     |     |     |
| 3         | Đường số 2 (13,5 m)                                                                                   | 600     |     |     |
| <b>V</b>  | <b>Lô đất thuộc Khu dân cư số 5 (bám trục đường 4D mới)</b>                                           |         |     |     |
| 1         | Đường QL 4D mới                                                                                       | 600     |     |     |
| <b>VI</b> | <b>Khu trục đường Thanh Niên - Thị xã Lai Châu</b>                                                    |         |     |     |
| <b>1</b>  | <b>Lô số I: Mặt tiếp giáp với đường 13,5 m</b>                                                        |         |     |     |
|           | - Ô số 1                                                                                              | 1.000   |     |     |
|           | - Từ ô số 2 đến ô số 29                                                                               | 600     |     |     |
|           | <b>Mặt tiếp giáp với đường Thanh Niên</b>                                                             |         |     |     |
|           | - Từ ô số 30 đến ô số 43                                                                              | 1.000   |     |     |
| <b>2</b>  | <b>Lô số II: Mặt tiếp giáp với đường 13,5 m</b>                                                       |         |     |     |
|           | - Từ ô số 1 đến ô số 19                                                                               | 600     |     |     |
| <b>3</b>  | <b>Lô số III: Mặt tiếp giáp với đường Thanh Niên (Dùng để giao đất cho các doanh nghiệp, tổ chức)</b> |         |     |     |
|           | - Từ ô số 1 đến ô số 14                                                                               | 800     |     |     |

Giá đất Thị xã Lai Châu năm 2008

| STT         | LOẠI ĐƯỜNG PHỐ - KHU DÂN CƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | MỨC GIÁ |     |     |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|
|             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | VT1     | VT2 | VT3 |
| <b>VII</b>  | <b>Lô đất phía nam đường Thanh Niên</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |         |     |     |
|             | Từ ô số 1 đến ô số 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.300   |     |     |
|             | Từ ô số 5 đến ô số 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.200   |     |     |
|             | Từ ô số 11 đến ô số 33                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.100   |     |     |
|             | Từ ô số 34 đến ô số 40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.200   |     |     |
| <b>VIII</b> | <b>Khu tái định cư Tả Làn Than</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |     |     |
|             | Đường nhánh số 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 400     |     |     |
|             | Đường nhánh số 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 350     |     |     |
|             | <b>Ghi chú mục (B):</b><br>- Những ô đất ở vị trí 2 mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông thì giá được xác định bằng giá của trục đường có mức giá cao nhất ở vị trí đó nhân với hệ số 1,1.<br>- Giá đất tại mục này không dùng để tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003. |         |     |     |

**7- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:** Đối với giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở đô thị quy định trong bảng giá này.